

PHỤ LỤC 01
BẢNG DỰ TOÁN KINH PHÍ TIỀN, QUÀ CHÚC THỌ, MỪNG THỌ NCT NĂM 2026 TRÒN

(Kèm theo Công văn số: 1878/SYT -CSXH ngày 09 tháng 10 năm 2025 của Sở Y tế Quảng

STT	Xã, phường, đặc khu	Tổng số NCT	Chia ra theo độ tuổi		Tổng số tiền	Chia ra kinh phí tiền, q mừng	
			Tròn 90 tuổi	Tròn 100 tuổi		Tròn 90 tuổi	Tròn 100 tuổi
1	Phường Cẩm Thành	78	69	9	79.380	62.100	12.600
2	Phường Nghĩa Lộ	141	129	12	141.360	116.100	16.800
3	Phường Trương Quang Trọng	100	89	11	101.500	80.100	15.400
4	Phường Trà Câu	113	95	18	117.480	85.500	25.200
5	Phường Đức Phổ	92	77	15	95.820	69.300	21.000
6	Phường Sa Huỳnh	7	7	0	6.720	6.300	-
7	Xã An Phú	149	137	12	149.040	123.300	16.800
8	Xã Nguyễn Nghiêm	78	41	37	93.380	36.900	51.800
9	Xã Tịnh Khê	147	131	16	149.120	117.900	22.400
10	Xã Khánh Cường	65	60	5	64.900	54.000	7.000
11	Xã Bình Sơn	7	7	0	6.720	6.300	-
12	Xã Bình Minh	33	27	6	34.680	24.300	8.400
13	Xã Bình Chương	70	64	6	70.200	57.600	8.400
14	Xã Đông Sơn	149	135	14	150.040	121.500	19.600

15	Xã Vạn Tường	96	81	15	99.660	72.900	21.000
16	Xã Trường Giang	55	51	4	54.800	45.900	5.600
17	Xã Ba Gia	30	26	4	30.800	23.400	5.600
18	Xã Sơn Tịnh	98	88	10	99.080	79.200	14.000
19	Xã Thọ Phong	71	67	4	70.160	60.300	5.600
20	Xã Tư Nghĩa	140	124	16	142.400	111.600	22.400
21	Xã Nghĩa Giang	98	93	5	96.580	83.700	7.000
22	Xã Vệ Giang	123	112	11	123.580	100.800	15.400
23	Xã Trà Giang	44	41	3	43.740	36.900	4.200
24	Xã Nghĩa Hành	83	74	9	84.180	66.600	12.600
25	Xã Đình Cương	113	102	11	113.980	91.800	15.400
26	Xã Thiện Tín	55	43	12	58.800	38.700	16.800
27	Xã Phước Giang	68	64	4	67.280	57.600	5.600
28	Xã Long Phụng	120	110	10	120.200	99.000	14.000
29	Xã Mỹ Cày	95	83	12	97.200	74.700	16.800
30	Xã Mỹ Đức	118	112	6	116.280	100.800	8.400
31	Xã Tân Phong	93	77	16	97.280	69.300	22.400
32	Xã Trà Bồng	0	0	0	0	0	0
33	Xã Đông Trà Bồng	24	20	4	25.040	18.000	5.600
34	Xã Cà Đam	0	0	0	0	0	0
35	Xã Thanh Bồng	2	1	1	2.420	900	1.400
36	Xã Tây Trà Bồng	0	0	0	0	0	0
37	Xã Tây Trà	8	6	2	8.680	5.400	2.800
38	Xã Sơn Hà	24	20	4	25.040	18.000	5.600
39	Xã Sơn Kỳ	2	2	0	10	1.800	-
40	Xã Sơn Linh	40	32	8	42.400	28.800	11.200

41	Xã Sơn Hạ	42	31	11	45.820	27.900	15.400
42	Xã Sơn Thủy	20	18	2	20.200	16.200	2.800
43	Xã Sơn Tây Hạ	8	8	0	7.680	7.200	-
44	Xã Sơn Tây (chưa BC)	-			-	-	-
45	Xã Sơn Tây Thượng	6	6	0	5.760	5.400	-
46	Xã Minh Long	3	3	0	2.880	2.700	-
47	Xã Sơn Mai	1	1	0	960	900	-
48	Xã Ba Vì	4	4	0	3.840	3.600	-
49	Xã Ba Tô	0	0	0	0	0	0
50	Xã Ba Đình	7	6	1	7.220	5.400	1.400
51	Xã Ba Tơ	13	11	2	13.480	9.900	2.800
52	Xã Ba Động	2	2	0	1.920	1.800	-
53	Xã Ba Vinh	1	0	1	1.460	-	1.400
54	Xã Đặng Thùy Trâm	1	1	0	960	900	-
55	Xã Ba Xa	2	1	1	2.420	900	1.400
56	Đặc khu Lý Sơn	42	39	3	41.820	35.100	4.200
57	Phường Kon Tum	52	46	6	52.920	41.400	8.400
58	Phường Đắk Cầm	14	13	1	13.940	11.700	1.400
59	Phường Đắk BLa	15	13	2	15.400	11.700	2.800
60	Xã Ngọc Bay (đã gửi BC, nhưng ko tổng hợp được. Đề nghị UBND xã tổng hợp chung, không riêng từng cá nhân)	-			-	-	-
61	Xã Ia Chim (chưa bc 4.9)	-			-	-	-
62	Xã Đắk Rơ Wa	7	6	1	7.220	5.400	1.400

63	Xã Đăk Pxi	3	3	0	2.880	2.700	-
64	Xã Đăk Mar	15	12	3	15.900	10.800	4.200
65	Xã Đăk Ui	7	6	1	7.220	5.400	1.400
66	Xã Ngọc Réo	3	3	0	2.880	2.700	-
67	Xã Đăk Hà	9	7	2	9.640	6.300	2.800
68	Xã Ngọc Tụ	-	0	0	-	-	-
69	Xã Đăk Tô	9	7	2	9.640	6.300	2.800
70	Xã Kon Đào	5	5	0	4.800	4.500	-
71	Xã Đăk Sao (Chưa bc 4.9)	-			-	-	-
72	Xã Đăk Tờ Kan	4	3	1	4.340	2.700	1.400
73	Xã Măng Ri	8	7	1	8.180	6.300	1.400
74	Xã Bờ Y	4	4	0	3.840	3.600	-
75	Xã Sa Loong	4	3	1	4.340	2.700	1.400
76	Xã Dục Nông (Chưa bc 4.9)	-			-	-	-
77	Xã Xốp (chưa bc 4.9)	-			-	-	-
78	Xã Ngọc Linh	5	5	0	4.800	4.500	-
79	Xã Đăk PLô	-	0	0	-	-	-
80	Xã Đăk Pék	6	6	0	5.760	5.400	-
81	Xã Đăk Môn	8	6	2	8.680	5.400	2.800
82	Xã Sa Thầy	21	20	1	20.660	18.000	1.400
83	Xã Sa Bình	7	7	0	6.720	6.300	-
84	Xã Ya Ly	7	7	0	6.720	6.300	-
85	Xã Ia Tơi	-	0	0	-	-	-
86	Xã Đăk Kôi	4	2	2	4.840	1.800	2.800
87	Xã Kon Braih	10	9	1	10.100	8.100	1.400

88	Xã Đắk Rve	2	2	0	1.920	1.800	-
89	Xã Măng Đen	7	7	0	6.720	6.300	-
90	Xã Măng Bút	9	9	0	8.640	8.100	-
91	Xã Kon Plông	3	3	0	2.880	2.700	-
92	Xã Tu Mơ Rông	3	3	0	2.880	2.700	-
93	Xã Đắk Long	3	3	0	2.880	2.700	-
94	Xã Mô Rai	1	1	0	960	900	-
95	Xã Ia Đal (chưa BC)	-			-	-	-
96	Xã Rờ Kơi	7	7	-	6.720	6.300	-
	TỔNG CỘNG II	3.243	2.863	380	3.301.370	2.576.700	532.000

NQ 24/20219/NQ-HĐND ngày 18/7/2019; NQ số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của tỉnh Kom Tum (cũ)

- Qùa 90 tuổi: 1.150.000 đồng, (Trong đó, Tiền: 900.000 đồng và hiện vật: 250.000 đồng)
- Qùa 100 tuổi: 1.800.000 đồng, (Trong đó, Tiền: 1.500.000 đồng và hiện vật: 300.000 đồng)
- In giấy mừng thọ, chúc thọ: 40.000 đồng/ người
- Chi phí tổ chức (nước uống, trang trí): 20.000 đồng / người (TT 96/2018/TT-BTC ngày 18/10/2016)

90 VÀ 100 TUỔI

g Ngãi)

ĐVT: Ngàn đồng

uà và tổ chức chúc thọ,
g thọ

In giấy, mùng thọ, khung	Chi phí tổ chức (nước uống, trang trí)
3.120	1.560
5.640	2.820
4.000	2.000
4.520	2.260
3.680	1.840
280	140
5.960	2.980
3.120	1.560
5.880	2.940
2.600	1.300
280	140
1.320	660
2.800	1.400
5.960	2.980

3.840	1.920
2.200	1.100
1.200	600
3.920	1.960
2.840	1.420
5.600	2.800
3.920	1.960
4.920	2.460
1.760	880
3.320	1.660
4.520	2.260
2.200	1.100
2.720	1.360
4.800	2.400
3.800	1.900
4.720	2.360
3.720	1.860
0	0
960	480
0	0
80	40
0	0
320	160
960	480
80	40
1.600	800

1.680	840
800	400
320	160
-	-
240	120
120	60
40	20
160	80
0	0
280	140
520	260
80	40
40	20
40	20
80	40
1.680	840
2.080	1.040
560	280
600	300
-	-
-	-
280	140

120	60
600	300
280	140
120	60
360	180
-	-
360	180
200	100
-	-
160	80
320	160
160	80
160	80
-	-
-	-
200	100
-	-
240	120
320	160
840	420
280	140
280	140
-	-
160	80
400	200

80	40
280	140
360	180
120	60
120	60
120	60
40	20
-	-
280	140
129.720	64.860

PHỤ LỤC 02
BẢNG DỰ TOÁN TIỀN CHỨC THỌ, MỪNG THỌ NCT NĂM 2026 TRÒN 70; 75; 80;
DIỆN DO ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN
(Kèm theo Công văn số: 1878/SYT -CSXH ngày 09 tháng 10 năm 2025 của Sở Y

ST T	Xã, Phường và đặc khu	Tổng số NCT	Chia ra theo độ tuổi							Tổng số tiền	Tròn 70 và 75 tuổi
			70 tuổi	75 tuổi	80 tuổi	85 tuổi	95 tuổi	Trên 100 đến dưới 105	Từ 105 tuổi trở lên		
1	Phường Cẩm Thành	901	380	176	177	109	49	10	-	557.760	278.000
2	Phường Nghĩa Lộ	1.085	438	199	218	141	56	17	16	695.200	318.500
3	Phường Trương Quang Trọng	781	273	148	182	128	33	17	-	490.060	210.500
4	Phường Trà Câu	938	287	225	168	150	82	22	4	606.080	256.000
5	Phường Đức Phổ	865	305	186	165	113	63	27	6	558.700	245.500
6	Phường Sa Huỳnh	89	46	-	14	20	1	6	2	59.240	23.000
7	Xã An Phú	1.263	577	247	272	66	47	48	6	791.680	412.000
8	Xã Nguyễn Nghiêm	350	127	85	60	49	19	9	1	220.300	106.000
9	Xã Tịnh Khê	962	358	172	196	148	57	25	6	616.220	265.000
10	Xã Khánh Cường	623	208	167	103	74	45	21	5	401.580	187.500
11	Xã Bình Sơn	83	46	-	14	20	1	0	2	52.880	23.000
12	Xã Bình Minh	347	152	73	51	49	18	4	-	213.520	112.500
13	Xã Bình Chương	346	127	51	76	53	25	9	5	227.660	89.000
14	Xã Đông Sơn	934	362	162	154	142	71	33	10	610.540	262.000
15	Xã Vạn Tường	911	384	172	150	121	55	26	3	576.160	278.000
16	Xã Trường Giang	345	162	55	44	56	19	8	1	216.100	108.500
17	Xã Ba Gia	370	145	84	74	45	13	9	-	228.800	114.500
18	Xã Sơn Tịnh	906	352	161	166	139	64	24	-	575.460	256.500

19	Xã Thọ Phong	511	199	98	84	88	24	17	1	322.760	148.500
20	Xã Tư Nghĩa	1.016	348	179	245	116	89	27	12	669.760	263.500
21	Xã Nghĩa Giang	613	218	103	146	105	16	14	11	396.080	160.500
22	Xã Vệ Giang	785	194	159	199	149	65	19	-	509.900	176.500
23	Xã Trà Giang	373	118	57	66	32	95	5	-	259.180	87.500
24	Xã Nghĩa Hành	586	170	94	159	104	34	18	7	386.160	132.000
25	Xã Đình Cường	649	172	151	145	96	61	13	11	432.740	161.500
26	Xã Thiện Tín	339	133	71	61	41	20	9	4	217.740	102.000
27	Xã Phước Giang	488	171	110	104	68	24	11	-	305.580	140.500
28	Xã Long Phụng	831	239	142	213	140	52	35	10	551.960	190.500
29	Xã Mỏ Cày	851	275	155	192	135	46	36	12	561.260	215.000
30	Xã Mộ Đức	737	265	131	163	120	39	15	4	469.320	198.000
31	Xã Lân Phong	825	277	204	124	134	50	29	7	531.400	240.500
32	Xã Trà Bồng	166	83	17	18	19	17	5	7	115.060	50.000
33	Xã Đông Trà Bồng	187	89	23	40	19	11	2	3	119.920	56.000
34	Xã Cà Đam	13	-	5	4	2	0	2	-	8.880	2.500
35	Xã Thanh Bồng	70	19	27	16	4	1	2	1	43.900	23.000
36	Xã Tây Trà Bồng	1.097	100	200	120	200	450	15	12	849.420	150.000
37	Xã Tây Trà	94	21	28	27	11	4	2	1	60.340	24.500
38	Xã Sơn Hà	213	99	46	33	16	5	7	7	138.780	72.500
39	Xã Sơn Kỳ	83	36	20	10	12	2	2	1	51.780	28.000
40	Xã Sơn Linh	186	81	31	41	21	6	4	2	117.360	56.000
41	Xã Sơn Hạ	429	169	86	83	48	31	12	-	271.740	127.500
42	Xã Sơn Thủy	164	64	26	20	17	4	30	3	116.040	45.000
43	Xã Sơn Tây Hạ	37	17	5	7	5	1	2	-	23.320	11.000
44	Xã Sơn Tây (chưa thấy bc 4.9)	-								-	-
45	Xã Sơn Tây Thượng	63	22	14	12	9	6	0	-	39.780	18.000
46	Xã Minh Long	126	43	36	26	13	8	0	-	77.660	39.500
47	Xã Sơn Mai	81	28	18	22	6	6	1	-	51.060	23.000

78	Xã Ngọc Linh	29	8	8	6	-	2	5	-	29.640	11.200
79	Xã Đăk PLô	59	10	17	12	8	7	5	-	57.490	18.900
80	Xã Đăk Pék	140	63	37	23	11	4	2	-	117.200	70.000
81	Xã Đăk Môn	78	31	22	12	7	4	2	-	67.080	37.100
82	Xã Sa Thầy	137	54	33	33	11	3	2	1	117.570	60.900
83	Xã Sa Bình	89	46	-	14	20	1	6	2	83.690	32.200
84	Xã Ya Ly	73	-	18	25	10	5	6	9	81.230	12.600
85	Xã Ia Toi	287	19	7	80	85	95	1	-	294.970	18.200
86	Xã Đăk Kôi	54	10	20	8	6	6	4	-	50.940	21.000
87	Xã Kon Braih	136	69	26	18	17	3	2	1	115.010	66.500
88	Xã Đăk Rve	65	22	13	20	7	2	1	-	56.800	24.500
89	Xã Măng Đen	59	33	8	11	3	1	2	1	51.390	28.700
90	Xã Măng Bút	52	13	13	10	9	3	4	-	49.070	18.200
91	Xã Kon Plông	71	33	17	8	9	1	1	2	61.110	35.000
92	Xã Tu Mơ Rông	14	3	4	2	3	2	-	-	12.540	4.900
93	Xã Đăk Long	37	21	10	5	1	0	0	-	29.320	21.700
94	Xã Mô Rai	26	10	8	4	1	1	1	1	23.410	12.600
95	Xã Ia Đal	-								-	-
96	Xã Rờ Koi	56	18	15	12	7	1	2	1	50.110	23.100
	TỔNG CỘNG	28.835	1.719	897	709	462	230	97	41	19.650.200	1.831.200

NQ 24/20219/NQ-HĐND ngày 18/7/2019; NQ số 92/2022/NQ-HĐND ngày

Ghi chú : Quà 70, 75 tuổi: Tiền mặt 500.000 đồng, hiện vật 200.000 đồng

Quà 80, 85 tuổi: Tiền mặt 700.000 đồng, hiện vật 200.000 đồng

Quà 95 tuổi: Tiền mặt 900.000 đồng, hiện vật 250.000 đồng

Quà từ 100 đến 105 tuổi: Tiền mặt 1.500.000 đồng, hiện vật 300.000 đồng

Quà trên 105 tuổi: Tiền mặt 1.500.000 đồng, hiện vật 300.000 đồng

In giấy mừng thọ, chúc thọ: 40.000 đồng/ người

Chi phí tổ chức (nước uống, trang trí): 20.000 đồng / người TT 96/2018/TT-BTC

85; 95 VÀ TRÊN 100 TUỔI

Y tế Quảng Ngãi)

Chia ra kinh phí theo độ tuổi (ĐVT: ngàn đồng)				In giấy, mừng thọ, khung	Chi phí tổ chức (nước uống, trang trí)
Tròn 80 và 85 tuổi	Tròn 95 tuổi	Trên 100 tuổi đến dưới 105	Từ 105 tuổi trở lên		
171.600	44.100	10.000	-	36.040	18.020
215.400	50.400	17.000	28.800	43.400	21.700
186.000	29.700	17.000	-	31.240	15.620
190.800	73.800	22.000	7.200	37.520	18.760
166.800	56.700	27.000	10.800	34.600	17.300
20.400	900	6.000	3.600	3.560	1.780
202.800	42.300	48.000	10.800	50.520	25.260
65.400	17.100	9.000	1.800	14.000	7.000
206.400	51.300	25.000	10.800	38.480	19.240
106.200	40.500	21.000	9.000	24.920	12.460
20.400	900	-	3.600	3.320	1.660
60.000	16.200	4.000	-	13.880	6.940
77.400	22.500	9.000	9.000	13.840	6.920
177.600	63.900	33.000	18.000	37.360	18.680
162.600	49.500	26.000	5.400	36.440	18.220
60.000	17.100	8.000	1.800	13.800	6.900
71.400	11.700	9.000	-	14.800	7.400
183.000	57.600	24.000	-	36.240	18.120

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

103.200	21.600	17.000	1.800	20.440	10.220	1
216.600	80.100	27.000	21.600	40.640	20.320	1
150.600	14.400	14.000	19.800	24.520	12.260	1
208.800	58.500	19.000	-	31.400	15.700	1
58.800	85.500	5.000	-	14.920	7.460	1
157.800	30.600	18.000	12.600	23.440	11.720	1
144.600	54.900	13.000	19.800	25.960	12.980	1
61.200	18.000	9.000	7.200	13.560	6.780	1
103.200	21.600	11.000	-	19.520	9.760	1
211.800	46.800	35.000	18.000	33.240	16.620	1
196.200	41.400	36.000	21.600	34.040	17.020	1
169.800	35.100	15.000	7.200	29.480	14.740	1
154.800	45.000	29.000	12.600	33.000	16.500	1
22.200	15.300	5.000	12.600	6.640	3.320	1
35.400	9.900	2.000	5.400	7.480	3.740	1
3.600	-	2.000	-	520	260	1
12.000	900	2.000	1.800	2.800	1.400	1
192.000	405.000	15.000	21.600	43.880	21.940	1
22.800	3.600	2.000	1.800	3.760	1.880	1
29.400	4.500	7.000	12.600	8.520	4.260	1
13.200	1.800	2.000	1.800	3.320	1.660	1
37.200	5.400	4.000	3.600	7.440	3.720	1
78.600	27.900	12.000	-	17.160	8.580	1
22.200	3.600	30.000	5.400	6.560	3.280	1
7.200	900	2.000	-	1.480	740	1
-	-	-	-	-	-	
12.600	5.400	-	-	2.520	1.260	1
23.400	7.200	-	-	5.040	2.520	1
16.800	5.400	1.000	-	3.240	1.620	1

15.600	900	2.000	5.400	4.200	2.100	1
13.800	4.500	7.000	3.600	3.320	1.660	1
8.400	-	-	-	2.360	1.180	1
27.600	3.600	3.000	5.400	6.600	3.300	1
6.600	1.800	-	1.800	3.160	1.580	1
7.200	-	1.000	-	2.000	1.000	1
6.600	-	2.000	-	1.880	940	1
7.200	900	-	-	1.480	740	1
75.600	16.200	6.000	1.800	13.720	6.860	1
156.600	24.150	12.600	3.600	23.760	11.880	1
48.600	20.700	9.000	7.200	10.840	5.420	1
48.600	1.150	7.200	1.800	7.400	3.700	1
-	-	-	-	-	-	
-	-	-	-	-	-	
9.000	2.300	1.800	-	4.680	2.340	1
11.700	1.150	-	-	1.680	840	1
37.800	17.250	10.800	1.800	8.160	4.080	1
27.900	3.450	1.800	1.800	5.200	2.600	1
18.900	1.150	5.400	7.200	2.920	1.460	
63.000	2.300	5.400	3.600	13.720	6.860	1
9.900	2.300	-	3.600	1.520	760	
77.400	10.350	16.200	3.600	12.200	6.100	1
7.200	2.300	-	-	2.000	1.000	1
-	-	-	-	-	-	
9.000	-	1.800	-	1.520	760	1
11.700	5.750	18.000	1.800	2.080	1.040	1
33.300	4.600	1.800	5.400	7.040	3.520	1
17.100	3.450	-	-	3.000	1.500	1
-	-	-	-	-	-	
-	-	-	-	-	-	

5.400	2.300	9.000	-	1.160	580	1
18.000	8.050	9.000	-	2.360	1.180	1
30.600	4.600	3.600	-	5.600	2.800	1
17.100	4.600	3.600	-	3.120	1.560	1
39.600	3.450	3.600	1.800	5.480	2.740	1
30.600	1.150	10.800	3.600	3.560	1.780	
31.500	5.750	10.800	16.200	2.920	1.460	1
148.500	109.250	1.800	-	11.480	5.740	1
12.600	6.900	7.200	-	2.160	1.080	1
31.500	3.450	3.600	1.800	5.440	2.720	1
24.300	2.300	1.800	-	2.600	1.300	1
12.600	1.150	3.600	1.800	2.360	1.180	1
17.100	3.450	7.200	-	2.080	1.040	1
15.300	1.150	1.800	3.600	2.840	1.420	1
4.500	2.300	-	-	560	280	1
5.400	-	-	-	1.480	740	1
4.500	1.150	1.800	1.800	1.040	520	1
-	-	-	-	-	-	
17.100	1.150	3.600	1.800	2.240	1.120	1
1.053.900	264.500	174.600	73.800	166.200	83.100	85

ày 12/12/2022 của tỉnh Kom Tum (cũ)

58
68

126

54

Minh Long
Sơn hà
Sơn Tinh

31
83
58

172

Mộ Đức
Sơn Tinh
tư Nghãi

68
74
58

200